

Số: 40/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 22/8/2023

V/v: Ly hôn giữa bà T và ông K

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẢO LỘC

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Qui**.

Các hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Hạnh.
- Bà Nguyễn Thị Kim Huế.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 22 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022, về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 07 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1984;
Địa chỉ: **Số nhà C đường N, Phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng**. (có mặt)
- Bị đơn: Ông **Nguyễn Thành K**, sinh năm 1983.
Địa chỉ: **Số nhà B đường L, thôn B, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng**. (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Vương Quang B**, sinh năm 1978 và bà **Nguyễn Thị Ngọc G**, sinh năm 1980
Địa chỉ: **Số nhà E đường L, Phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng**.
Cháu **Vương Nguyễn Trà M**, sinh ngày 04/9/2005
Địa chỉ: **Số nhà E đường L, Phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng**.
Người đại diện hợp pháp của cháu **M** là ông **Vương Quang B**, sinh năm 1978 và bà **Nguyễn Thị Ngọc G**, sinh năm 1980, cùng địa chỉ: **Số nhà E đường L, Phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng**. (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/02/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh t bày Uyên Huy:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Thành K chung sống với nhau từ năm 2009, đăng ký kết hôn ngày 14/9/2011 tại UBND phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, hôn nhân tự nguyện, không bị ai ép buộc. Trước khi kết hôn đã tìm hiểu, từ khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên tranh cãi, không tôn trọng nhau, ông K thường xuyên uống rượu đánh đập bà, bà đã cố hàn gắn nhưng không được. Sau khi nộp đơn ly hôn thì bà không sống chung cùng ông K nữa, mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm của bà dành cho ông K không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông K.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thành T1, sinh ngày 08/5/2011; Nguyễn Ngọc Thùy T2, sinh ngày 16/9/2013. Hiện hai con chung đang ở với bà, khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung, bà yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con 1.500.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông bà có tạo lập tài sản chung là diện tích đất 177m², đất nông nghiệp, thuộc thửa đất số 1103, tờ bản đồ 32 tọa lạc tại xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 052763 đứng tên chủ sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn H, bà Ngô Thị L, ngày 19/3/2015 được điều chỉnh biến động sang tên ông Nguyễn Thành K, bà Nguyễn Thị T tại trang tư, trên đất có 01 căn nhà cấp bốn diện tích 95.4m², phần sân, công, mái hiên trước 35,5m², mái hiên sau 17m², tường rào, giếng khoan và 01 cây xoài, 02 cây mít thái, 01 cây vối.

Bà đồng ý giá nhà và đất theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T3 ngày 30/12/2022, không yêu cầu định giá lại phần tài sản tranh chấp và đồng ý biên bản thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 10/10/2022.

Theo họa đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất đo vẽ ngày 10/10/2022 thể hiện có diện tích 13.7m² thuộc một phần thửa đất số 1117, tờ bản đồ số 32, tại xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng đứng tên hộ ông Vương Quang B, bà Nguyễn Thị Ngọc Giàu c một phần căn nhà của vợ chồng bà nhưng do ông B, bà G không tranh chấp về ranh giới này, sau này ông B, bà G yêu cầu trả thì bà đồng ý trả lại diện tích đất này. Bà không yêu cầu chia phần diện tích đất này nhưng bà đồng ý thanh toán cho ông K phần giá trị này.

Bà yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ông bà đối với đất và tài sản trên đất diện tích đất 177m², đất nông nghiệp, thuộc thửa đất số 1103, tờ bản đồ 32.

Trong nhà có các vật dụng gia đình nhưng bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, bà và ông Khắc t1 thỏa thuận. Nhà đất hiện nay do bà và ông K cùng quản lý. Do trong quá trình chung sống ông K thường xuyên đánh đập bà nên bà không dám ở nhà mà thuê trọ, hiện nay tài sản này do ông K đang quản lý và sử dụng thỉnh thoảng bà đi đi về về. Bà yêu cầu Toà án chia tài sản chung, do bà

không có nơi ở, ông **K** đi làm ăn xa ít ở nhà nên bà yêu cầu nhận đất và tài sản trên đất, bà thanh toán tiền cho ông **K** ½ giá trị tài sản này theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T3 ngày 30/12/2022 giá trị tài sản trên là 1.404.045.000đ (Một tỷ bốn trăm lẻ bốn triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), bà đồng ý thanh toán cho ông **K** số tiền 702.022.500đ.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do ông **K** đang giữ, không có chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp cho cá nhân, tổ chức nào.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung, nợ riêng: Không có.

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Thành K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà **T** chung sống với nhau từ năm 2011 đến nay không còn tình cảm, ông và bà **T** không thể hàn gắn, nay bà **T** yêu cầu ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thành T1, sinh ngày 08/5/2011; Nguyễn Ngọc Thùy T2, sinh ngày 16/9/2013, ông làm nghề lái xe thường xuyên vắng nhà, hai con do bà **T** đưa đón đi học, ông đồng ý giao 02 con chung cho bà **T** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông có công việc ổn định thu nhập trung bình 12.000.000đ/tháng, ông đồng ý cấp dưỡng để bà **T** nuôi 02 con chung, mỗi con 1.500.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông và bà **T** có tài sản chung như bà **T** trình bày là đúng, nhưng tài sản được tạo thành do công sức của ông và gia đình nội nên ông không đồng ý chia và cũng không có ý kiến về việc nhận tài sản bằng hiện vật hay bằng tiền, tài sản trên không có đóng góp của bà **T** nhưng ông không có chứng cứ chứng minh việc tạo lập tài sản là công sức của mình ông nên ông xác định tài sản của ông bà theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 052763 đứng tên chủ sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn H, bà Ngô Thị L, ngày 19/3/2015 được điều chỉnh biên động sang tên ông Nguyễn Thành K, bà Nguyễn Thị T tại trang tư.

Tòa án đã tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án: yêu cầu của bà **T** được ly hôn với ông **K** là có cơ sở chấp nhận; về con chung: giao 02 con chung tên Nguyễn Thành T1, sinh ngày 08/5/2011; Nguyễn Ngọc Thùy T2, sinh ngày 16/9/2013 cho bà **T** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên. Ông **K** cấp dưỡng để bà **T** nuôi 02 con chung, mỗi con 1.500.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Việc bà **T** đề nghị nhận nhà, đất diện tích 177m² thuộc thửa đất số 1103, tờ bản đồ 32 và thanh toán cho ông **K** ½ giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T3 ngày 30/12/2022 (bao gồm ½ phần giá trị

của 13,7m² thuộc thửa đất 1117, tờ bản đồ 32 tại xã Đ, thành phố B đứng tên hộ ông Vương Quang B và bà Nguyễn Thị Ngọc G), bà T không yêu cầu chia đôi với diện tích 13,7m² thuộc thửa đất 1117 nhưng bà đề nghị bà nhận hiện vật và thanh toán cho ông Nguyễn Thành K số tiền 702.022.500đ nên ghi nhận sự tự nguyện của bà T. Bà T được quyền quản lý sử dụng đất và tài sản trên đất diện tích 177m² thuộc thửa đất số 1103, tờ bản đồ 32 tọa lạc tại xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Bà T có trách nhiệm thanh toán cho ông K số tiền là 702.022.500đ (bảy trăm lẻ hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Nợ chung, nợ riêng đương sự khai không có nên không đề cập đến.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn) là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và án phí chia tài sản chung là 32.080.900đ (Ba mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng); ông K phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung là 32.080.900đ (Ba mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn với ông Nguyễn Thành K, hiện cư trú tại 2 đường L, Thôn B, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Do vậy, xác định đây là tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Thành K và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vương Quang B, bà Nguyễn Thị Ngọc Giàu c đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thành K đăng ký kết hôn ngày 14/9/2011 tại UBND phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, hôn nhân tự nguyện, không bị ai ép buộc, theo bà T trình bày, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do ông K thường xuyên uống rượu, đánh đập bà, vợ chồng thường xuyên tranh cãi, bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng nhau. Bà T và ông K xác định ông bà không còn tình cảm, không thể hàn gắn với nhau, mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai.

Qua xác minh tại địa phương bà T, ông K trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, hàng xóm đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành, hiện không thấy bà T ông K sống chung.

Xét thấy tình trạng hôn nhân của bà T và ông K đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không có, mục đích của hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều

56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **T** là có căn cứ và hợp pháp.

[3]. Về nuôi con chung: Bà **T** và ông **K** có 02 con chung tên **Nguyễn Thành T1**, sinh ngày 08/5/2011; **Nguyễn Ngọc Thùy T2**, sinh ngày 16/9/2013, hiện hai con chung đang do bà **T** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông **K** đồng ý giao 02 con chung cho bà **T** chăm sóc nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi con 1.500.000đ/tháng nên giao 02 con chung tên **Nguyễn Thành T1**, sinh ngày 08/5/2011; **Nguyễn Ngọc Thùy T2**, sinh ngày 16/9/2013 cho bà **T** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên. Ông **K** cấp dưỡng để bà **T** nuôi 02 con chung, mỗi con 1.500.000đ/tháng là phù hợp. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 01/9/2023 cho đến khi con chung thành niên

[4]. Về tài sản chung:

Ông **K** trình bày tài sản được tạo thành do công sức của ông và gia đình nội, bà **T** xác định khi mua đất là do bố ông **K** cho tiền nhưng là cho vợ chồng, quá trình chung sống bà cùng ông **K** tạo dựng tài sản trên đất. Ông **K** và bà **T** xác định tài sản chung của ông bà diện tích đất 177m² thuộc thửa đất số 1103, tờ bản đồ 32 tọa lạc tại **xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 052763 đứng tên chủ sử dụng đất hộ ông **Nguyễn Văn H**, bà **Ngô Thị L**, ngày 19/3/2015 được điều chỉnh biến động sang tên ông **Nguyễn Thành K**, bà **Nguyễn Thị T** tại trang tư, trên đất có 01 căn nhà cấp bốn diện tích 95.4m², phân sân, công, mái hiên trước 35,5m², mái hiên sau 17m², tường rào, giếng khoan và 01 cây xoài, 02 cây mít thái, 01 cây vôi.

Theo chứng thư thẩm định giá của **Công ty cổ phần T3** ngày 30/12/2022 thì giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2022 là đất và tài sản trên đất có tổng giá trị là 1.404.045.000đ (một tỷ bốn trăm linh bốn triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Bà **T** yêu cầu được nhận hiện vật đất và tài sản trên diện tích 177m² thuộc thửa đất số 1103, tờ bản đồ 32 tọa lạc tại **xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng**, bà có trách nhiệm thanh toán cho ông **K** 702.022.500đ (bảy trăm lẻ hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng). Phần diện tích 13,7m² thuộc một phần thửa đất số 1117, tờ bản đồ số 32, tại **xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng** đứng tên hộ ông **Vương Quang B**, bà **Nguyễn Thị Ngọc G** bà không yêu cầu. Xét bà **T** nuôi 02 con nên cần có nơi ở ổn định, ông **K** làm lái xe thường xuyên vắng nhà, hai con do bà **T** đưa đón đi học nên giao nhà và đất cho bà **T** là phù hợp. Việc bà **T** đề nghị nhận nhà, đất diện tích 177m² thuộc thửa đất số 1103, tờ bản đồ 32 và thanh toán cho ông **K** ½ giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá của **Công ty cổ phần T3** ngày 30/12/2022 (bao gồm ½ phần giá trị của 13,7m² thuộc thửa đất 1117, tờ bản đồ 32 tại **xã Đ, thành phố B** đứng tên hộ ông **Vương Quang B** và bà **Nguyễn Thị Ngọc G**), bà **T** không yêu cầu chia đối với diện tích 13,7m² thuộc thửa đất 1117 trị giá thành tiền là 13,7m² x 5.103.000đ/m² = 69.911.100đ. Giá trị tài sản chung của ông **K** bà **T** là: 1.404.045.000đ - 69.911.100đ = 1.334.133.900đ nhưng bà đề nghị bà nhận hiện vật và thanh toán cho ông **Nguyễn Thành K** số tiền 702.022.500đ nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

Chia cho bà Nguyễn Thị T diện tích đất 177m² thuộc thửa đất số 1103, tờ bản đồ 32 tọa lạc tại xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 052763 đứng tên chủ sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn H, bà Ngô Thị L, ngày 19/3/2015 được điều chỉnh biến động sang tên ông Nguyễn Thành K, bà Nguyễn Thị T tại trang tư, trên đất có 01 căn nhà cấp bốn diện tích 95.4m², phân sân, công, mái hiên 35,5m², mái hiên sau 17m², tường rào, giếng khoan và 01 cây xoài, 02 cây mít thái, 01 cây vôi.

Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Thành K số tiền là 702.022.500đ (bảy trăm lẻ hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 27.512.480đ (hai mươi bảy triệu năm trăm mười hai nghìn bốn trăm tám mươi đồng), bà T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng nên ghi nhận, bà T đã nộp đủ chi phí tố tụng.

[6] Đối với một phần diện tích đất 13.7m² thuộc một phần thửa đất số 1117, tờ bản đồ số 32, tại xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng đứng tên hộ ông Vương Quang B, bà Nguyễn Thị Ngọc Giàu c một phần căn nhà của vợ chồng ông K bà T nhưng do ông B, bà G không yêu cầu nên không xem xét trong vụ án này.

[7]. Về nợ chung, nợ riêng: Đương sự khai không có. Trong quá trình giải quyết không ai có tranh chấp gì nên không xem xét.

[8]. Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

[9]. Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn) là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và án phí chia tài sản chung là 32.080.900đ (Ba mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng); ông K phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung là 32.080.900đ (Ba mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 157, 165 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 33, 51, 56, 58, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thành K.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thành T1, sinh ngày 08/5/2011 và Nguyễn Ngọc Thùy T2, sinh ngày 16/9/2013 cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên. Ông K cấp dưỡng để bà

T nuôi 02 con chung, mỗi con 1.500.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 01/9/2023 cho đến khi con chung thành niên.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn và thay đổi nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung:

Chia cho bà **Nguyễn Thị T** diện tích đất 177m² thuộc thửa đất số 1103, tờ bản đồ 32 tọa lạc tại xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 052763 đứng tên chủ sử dụng đất hộ ông **Nguyễn Văn H**, bà **Ngô Thị L**, ngày 19/3/2015 được điều chỉnh biến động sang tên ông **Nguyễn Thành K**, bà **Nguyễn Thị T** tại trang tư, trên đất có 01 căn nhà cấp bốn diện tích 95.4m², phần sân, công, mái hiên trước 35,5m², mái hiên sau 17m², tường rào, giếng khoan và 01 cây xoài, 02 cây mít thái, 01 cây vối.

Bà **Nguyễn Thị T** có trách nhiệm thanh toán cho ông **Nguyễn Thành K** số tiền là 702.022.500đ (bảy trăm lẻ hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 27.512.480đ (hai mươi bảy triệu năm trăm mười hai nghìn bốn trăm tám mươi đồng), bà **T** tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng nên ghi nhận, bà **T** đã nộp đủ chi phí tố tụng.

6. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn) là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và án phí chia tài sản chung là 32.080.900đ (Ba mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004849 ngày 18/02/2022 và 25.500.000đ theo biên lai thu số 0005005 ngày 25/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc.

Ông **Nguyễn Thành K** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng) là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và án phí chia tài sản chung là 32.080.900đ (Ba mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng)

7. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- + TAND tỉnh Lâm Đồng;
- + VKSND TP. Bảo Lộc;
- + T.H.A Bảo Lộc;
- + UBND phường Lộc Sơn, TP.Bảo Lộc;
- + Các đương sự;
- + Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Qui.